

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ISSN: 2734-9195

LUẬN BÀN VỀ NGÔN NGỮ TRONG LUẬT TẠNG

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

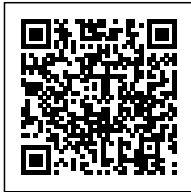
ISSN: 2734-9195

ĐẠI TẠNG KINH VIỆT NAM

LUẬT TỨ PHẦN

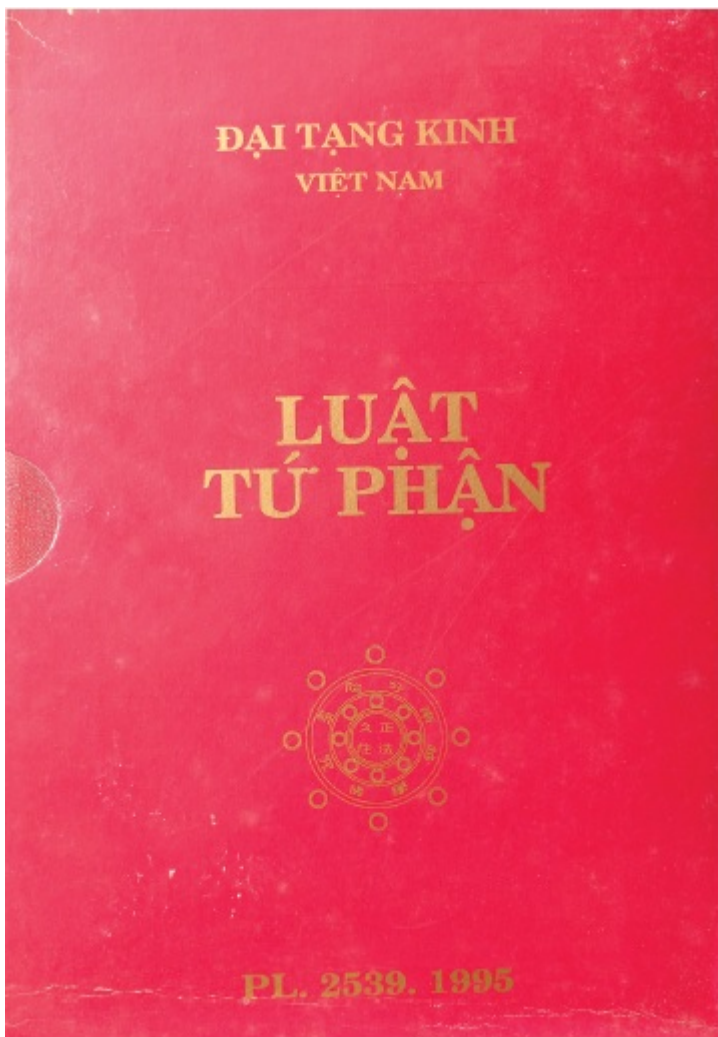


PL. 2539. 1995



Thích Nguyên Sĩ⁽¹⁾

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 11/2022



1. DẪN NHẬP

Luật tạng 律藏 (Vinaya-pitaka) là phần thứ hai của tam tạng Phật giáo, quy định về đời sống tập thể của tăng, ni. Quảng Luật, cho tới thời điểm hiện nay, còn lưu giữ 6 bộ chính. Trong đó, một bộ được lưu truyền bởi tạng Pāli, 5 bộ Quảng Luật còn lại, được chính thức truyền thừa trong thư tịch Hán hệ:

Đàm-vô-đức bộ (Dharma-guptaka, Pháp mật bộ) truyền thừa Luật Tứ phần 四分律. Đại chính,

tập 22, No.1428, gồm 60 quyển, Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas) và Trúc Phật Niệm 竺佛念 dịch, Diêu Tần (Hoàng Thi 10, A.D. 408).

Tát-bà-đa bộ (Sarvāsti-vāda, Hữu bộ) truyền thừa Luật Thập tụng 十誦律. Đại chính 23, No.1435, gồm 61 quyển, Phát-nhã-đa-la (Punyatāra) và Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) dịch vào thời Hậu Tần (Hoàng Thi 6, A.D.404)

Di-sa-tắc bộ (Mahīśāsaka, Hóa địa bộ) truyền thừa Luật Ngũ phần 五分律. Đại chính, tập 22, No.1421, gồm 30 quyển, Lưu Tống (Cảnh Bình 1-2, A.D. 423-424) Phật-đà-thập (Buddajīva) và Trúc Đạo Sinh dịch.

Ma-ha-tăng-kỳ bộ (Mahāsaṅghika, Đại chúng bộ) truyền thừa Luật Ma-ha-tăng-kỳ 摩訶僧祇律. Đại chính, tập 22, No.1425, gồm 40 quyển, Đông Tấn (Nghĩa Hi 3, A.D. 416) Phật-đà-bạt-đa-la (Buddhabhadra) và Pháp Hiển dịch.

Căn bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ tỳ-nại-da(2) (Mūlasarvāstivāda-vinaya, Hữu bộ) truyền thừa Luật Căn bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da 根本說一切有部毘奈耶.

Ngoài ra, còn một hệ Luật được coi là chính truyền, nhưng chưa được truyền dịch trong Hán hệ, đó là, Ca-diếp-di bộ (Kāśyapīya, Âm Quang bộ) tuy chưa có Quảng luật được truyền dịch, nhưng giới kinh, tức là bộ Giải Thoát Giới Kinh 解脫戒經 cũng được phiên dịch trong Hán hệ.

Luật tạng được thành lập trong khoảng thời gian nhất định, trực tiếp từ kim khẩu của đức Phật, và là sở y chung cho tất cả các bộ phái Phật giáo, nhưng do truyền khẩu với nhiều khẩu âm, phương ngữ khác nhau, lại phát triển dần theo thời gian và địa vực của bộ phái, mà có nhiều điểm khác biệt.

2. QUAN ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA ĐỨC PHẬT QUA CÁC BỘ LUẬT

2.1. Quan điểm thuyết pháp của đức Phật qua bộ phận Quảng Luật

Trước khi vào vấn đề quan điểm thuyết pháp của đức Phật, người viết xin mạn phép nói sơ lược về bộ phận của Quảng Luật. Quảng Luật 廣律 cũng gọi quảng giáo, tức là, chỉ cho luật nghi có nội dung rõ ràng đầy đủ, là những khuôn phép sinh hoạt của Tỳ kheo và Tỳ kheo-ni. Sau khi đức Phật thành đạo 12 năm đầu(3), trong hàng đệ tử số người phạm lỗi dần dần thêm nhiều, nên Phật đã căn cứ vào những giới pháp cần phải giữ gìn mà nói rộng từng giới một. Tạng Luật ghi chép nguyên nhân của mỗi giới và nói rõ các giới này một cách chi tiết, nên gọi đó là Quảng Luật.(4) Quảng Luật thì bao gồm tất cả ba bộ phận:

Thứ nhất: Ngũ thiên thất tụ 五篇七聚: Nói rõ nguyên do hình thành các giới cấm.

Thứ hai: Các chương về kiến-độ 揔度 (khandhaka): Những quy định cụ thể về những nguyên tắc sinh hoạt hằng ngày của Tăng đoàn và các quy tắc xử trị.

Thứ ba: Những điều mục phụ tùy 附隨 (parivāra): Là phần phụ có liên quan đến bộ phận Quảng luật. Trong đó, những giới điều được nói trong phần 1, gọi là giới bốn Ba-la-đề-mộc-xoa

波羅提木叉 (prātimoksa).

Tuy nhiên, theo cách giải thích của các luật sư Trung Hoa phân định rằng, Ba-la-đề-mộc-xoa và phần phân biệt của nó gọi là phần “chỉ trì”, bộ phận kiến-độ gọi là “tác trì”. Quan điểm “chỉ trì” và “tác trì” đại loại được nhìn nhận thế này; chỉ trì và tác trì là hai phần lớn của tỳ-nại-da (tỳ-ni), bộ phận “tác trì” trong quảng luật của các bộ phái khác nhau, không nhất định đều gọi là kiến-độ. Vì sự truyền thừa và cách giải thích của các bộ phái đều không giống nhau, nên trong đó không tránh khỏi có sự thêm bớt.

Về phần phụ tùy (parivāra) phiên âm ba-lợi- bà-la 波利婆羅, là phần phụ của bộ phận Quảng Luật, Hán dịch các truyền bản tuy không có tên gọi tiêu đề của phần này, nhưng thật ra ngoài giới kinh phân biệt của Tỳ kheo và Tỳ kheo-ni cùng với bộ phận kiến-độ, vẫn có bộ phận “phụ tùy” này. Phần “phụ tùy” của các bộ Quảng Luật đều không thống nhất với nhau, hoặc có hoặc không, hoặc ít hay nhiều, có đoạn ngắn và đoạn dài. Đây là phần cơ bản của bộ phận Quảng Luật.

Đúng ra nói về hệ thống của Luật tạng, phải nói đầy đủ về hệ thống kết cấu của ba bộ phận gồm: Quảng Luật, Giới Kinh và Luận của Luật. Tuy nhiên, với lý do đông dài, người viết tạm nói sơ lược về bộ phận Quảng Luật. Sau đây, chúng ta hãy đi vào mục chính của vấn đề, quan điểm thuyết pháp của Đức Phật qua bộ phận Quảng Luật.

Căn cứ vào xuất thân và vùng hoạt động, giới nghiên cứu học thuật hiện nay cho rằng, đức Phật đã sử dụng cả thánh ngữ lẫn phương ngữ để thuyết pháp. Sự việc này, khởi nguồn từ câu chuyện hai Tỳ kheo dòng Bà-la-môn, thỉnh cầu Phật nên sử dụng thánh ngữ ngâm nga (chandas) để truyền giảng giáo lý, nhưng đức Phật đã từ chối. Từ đây, cho ta thấy quan điểm phóng khoáng của đức Phật về ngôn ngữ cần sử dụng trong Tăng đoàn thời bấy giờ. Căn cứ theo chỉ dẫn của các bộ Luật như:

Tứ phần luật: *“Cho phép, tùy theo ngôn ngữ, phong tục của từng nước mà giải thích, tụng đọc kinh Phật.”*(5)

Ngũ phần luật: *“Tùy theo âm ngữ của từng nước mà đọc tụng, nhưng không được sai lệch ý Phật. Không chuyển thể Phật ngữ sang ngoại thư ngữ, phạm thâu-lan-giá.”*(6)

Thập tụng luật: *“Từ nay, nếu dùng âm thanh ngoại thư, để tụng đọc kinh Phật, phạm đột-kiết-la.”* (7)

Tiểu phẩm 2: *“Này các Tỳ kheo, không nên hoán chuyển lời dạy của chư Phật sang dạng có niêm luật; vị nào hoán chuyển thì phạm tội dukkata. Này các Tỳ kheo, ta cho phép học tập lời dạy của đức Phật bằng tiếng địa phương của chính bản thân.”* (8)

Tỳ-ni mẫu kinh: *“Trong Phật pháp của Ta không cho ngôn ngữ hay là đúng, chỉ cần dùng để mất nghĩa lý thì đó là ý của Ta. Tùy theo các loại chúng sinh cần ngôn ngữ gì để được giác ngộ thì Ta dùng loại ngôn ngữ đó để giảng cho họ nghe.”*(9)

Đây là những trích dẫn lời Phật thông qua Quảng luật của từng bộ phái. Riêng Tỳ-ni mẫu kinh

毘尼母經 (vinayamātrkā)(10) thuộc bộ phận Luận của Luật. Luận của Luật, tức là, giải thích và luận giải tạng Luật.

2.2. Luận bàn từng quan điểm

Theo dòng văn hiến lịch sử, đức Phật thuyết pháp hoàng hóa độ sinh của hai truyền thống Nam truyền và Bắc truyền, hầu hết chúng ta thấy rằng, Ngài không đặt nặng vấn đề về ngôn ngữ, và không chủ trương biên tập những lời dạy bằng một ngôn ngữ chính thức nào đó. Thật sự, cho đến thời điểm này, chưa có một công trình nghiên cứu nào chứng minh thuyết phục, khẳng định đức Phật đã thuyết pháp bằng ngôn ngữ nào, cho dù có nhiều ý kiến nhất trí cho rằng, đức Phật dùng tiếng Magādhī, ngôn ngữ vương quốc Magadha (Ma-kiệt-đà). Tuy nhiên, các vấn đề thể tài ngôn ngữ ở trên, xin để dành cho những nhà nghiên cứu lịch sử về ngôn ngữ đi vào chi tiết chuyên sâu hơn. Trọng điểm và những vấn đề tiêu biểu đang nói ở đây, là luận bàn về quan điểm ngôn ngữ của đức Phật. Về vấn đề này có ba chiều hướng để chúng ta luận bàn.



Thứ nhất: Về nhân vật của câu chuyện này.

Sự việc này khởi nguồn từ câu chuyện hai Tỳ kheo dòng Bà-la-môn, các bộ Luật cho ta biết thông tin như sau: Tứ phần 52 (p.955a17) đề cập một Tỳ kheo tên Dũng Mãnh 勇猛; Ngũ phần 26 (p.174b14) nói hai người bà-la-môn không nói rõ tên; Thập tụng 38 (p.274a18) hai bà-la-môn tên Cù-bà 瞿婆, Dạ-bà 夜婆; Tỳ-ni mẫu 4 (p. 822a15) nói hai Tỳ kheo Ô-ta-ha 烏嗟呵, Tán-ma-đà 散摩陀. Luật Pāli (tiểu phẩm) ii. 140, hai Tỳ kheo tên Yamela và Kekutā.

Thứ hai: Về ngôn ngữ và nhóm tội

Các bộ luật Tứ phần, Ngũ phần, Tỳ-ni mẫu, Tiểu phẩm (Pāli); thì đức Phật cho phép, tùy theo ngôn ngữ, mà giảng pháp tụng đọc kinh Phật. Nhưng luật Thập tụng ta lại không thấy đức Phật đề cập đến vấn đề đã nêu trên. Lại nữa, Ngũ phần, Thập tụng, Tiểu phẩm (Pāli), thì sắp xếp tội chuyển thể âm thanh để tụng đọc kinh Phật, vào nhóm tội đột-cát-la, đầu-lan-giá. Tứ phần không cho ta biết thông tin liên quan đến hai nhóm tội kể trên.

Thứ ba: Về nhóm ngoại thư

Ngũ phần 26 (p.174b14) nói đến hai bộ Xiển- đà 闍陀, Phệ-đà 吠陀. Thập tụng 38 (p.274a19) tứ Vệ-đà thư 四圍陀書. Tỳ-ni mẫu 4 (p.822a19) Xiển- đà 闍陀. Tứ phần không đề cập đến phần ngoại thư này. Tiểu phẩm (Pāli) ii. 140, hoán chuyển lời dạy của đức Phật sang dạng có niêm luật (buddhavanam chandaso āropemā). Từ chandas, nghĩa là vận luật học, nói về luật âm vận học của nền văn hiến và văn học tối cổ Ấn độ. Theo chú thích bản dịch Việt luật Tứ phần *“Chandasa, được hiểu là chandasi mà Panini thường dùng, chỉ phương ngữ Vệ-đà.”*(11) Buddhaghosa ở chú giải Samantapāsādikā(12), cho biết hai Tỳ kheo Yamela và Kekutā muốn chuyển tải thành ngôn ngữ hoàn chỉnh của Vệ-đà (Veda), tức Samskrit (sakkata-bhāsāya).

Từ những dẫn chứng cụ thể, được người viết trích dẫn đông dài ở trên, cho chúng ta thấy rằng, những câu chuyện của Luật thì mỗi bộ kể khác nhau, ngay cả tên người phạm Luật để Phật chế giới cũng hoàn toàn khác nhau. Điều này chứng tỏ, sự biên tập của các bộ Luật không hoàn toàn thống nhất quan điểm với nhau. Nhưng một điểm chung để chúng ta lưu ý, đó là, dù các bộ Luật có bất đồng quan điểm, nhưng về Luật, thì không bộ nào dám tự tiện thay đổi.

Trở lại vấn đề ngôn ngữ, ta có thể nhận xét và thấy rõ, đức Phật mong muốn tất cả các đệ tử hãy diễn đạt những lời dạy của Ngài bằng chính tiếng địa phương của mình, có nghĩa là, truyền đạt lời dạy của Ngài bằng một thứ ngôn ngữ phổ thông nhất, dễ hiểu nhất, để mọi tầng lớp trong xã hội đều nghe hiểu và thực hành được. Qua đó chúng ta thấy, đức Phật rất phóng khoáng trong việc, cho phép các đệ tử sử dụng ngôn ngữ cần thiết, để thuyết pháp cho mọi tầng lớp xã hội thời bấy giờ.

Lại nữa, đức Phật từ chối chuyển thể lời dạy của Ngài sang thể loại âm thanh ngoại thư, tức là ngôn ngữ Samskrit (sakkata-bhāsāya) ngôn ngữ hoàn chỉnh của Vệ-đà (Veda). Ngôn ngữ tiếng Phạn Vệ-đà, thứ ngôn ngữ dành riêng cho giai cấp Bà-la-môn, giai cấp tự cho mình là cao quý, và hầu hết người dân bình thường thuộc các giai cấp thấp hơn không được học.

3. LỜI KẾT

Từ những luận chứng và luận điểm đã nói ở các mục trên, người viết tạm thời kết luận rằng, đức Phật rất phóng khoáng trong việc, cho phép các đệ tử sử dụng ngôn ngữ cần thiết, để thuyết pháp cho mọi tầng lớp xã hội thời bấy giờ. Ngài mong muốn tất cả các đệ tử truyền đạt lời dạy của Ngài bằng một thứ ngôn ngữ phổ thông nhất, dễ hiểu nhất, để mọi tầng lớp trong xã hội đều nghe hiểu và thực hành được.

Dẫu rằng đức Thích tôn đã vào cõi tịch diệt vắng lặng gần ba ngàn năm, nhưng pháp âm của Ngài vẫn còn vang vọng ở nhiều phương sở với nhiều ngữ ngôn khác nhau. Đức Phật luôn luôn

khuyến các vị đệ tử của Ngài hãy sống trong tinh thần Giới-Luật, lấy Giới-Luật làm thầy, vì đó là nền tảng để xây dựng một nếp sống cộng đồng hài hòa, lành mạnh, có đạo đức.

Tóm lại, cộng đồng Tăng lữ dù sống ở bất cứ phương sở nào, đời sống sinh hoạt của Tăng chúng đều giống nhau là nhờ vào pháp Yết-ma và hành trì theo giới-luật của đức Thích Tôn chế định. Tuy sau thời Phật phân nhánh nhiều hệ phái, họ kết tập Luật tạng riêng để cho thích nghi với hoàn cảnh, địa vực, nhưng vẫn y cứ vào các giới điều được ghi trong Luật, và bản thể Tỳ kheo phải hình thành trên nguyên tắc thọ giới, đắc giới,...

Thích Nguyên Sĩ⁽¹⁾

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 11/2022

CHÚ THÍCH:

(1) Tăng Sinh Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại TP.HCM, khóa XV, khoa Phật Học Sanskrit.

(2) Xem đầy đủ chi tiết tại “Căn bản nhất thiết hữu bộ tỳ-nại-da”, phần V “Hán phiên dịch và truyền thừa”. Việt dịch: Tuệ Sỹ, Nguyên An, Tâm Nhãn, Nguyên Thịnh, Hoàng Trí. Nxb Hồng Đức, 2016.

(3) Nhân duyên Phật chế giới đầu tiên theo Tứ phần: Sau 12 năm thành đạo; Luật nhiếp 2 (p.531c09): Năm thứ mười ba, sau ngày thành đạo; Thiện kiến 6 (p.713a23): Sau hai mươi năm thành đạo. Tăng-kì 1 (p.238a23) sau thành đạo vào năm thứ 5 của mùa đông, nửa tháng thứ năm, ngày 12, sau bữa ăn trưa, bóng ngả về phía đông cỡ nửa người đang ngồi.

(4) 佛光大辭典/佛光出版社印行, p.5994.

(5) 四分律 52. T1422, p. 955a22. (6) 五分律 26. T1421, p.174b20. (7) 十誦律 38. T1435, p.274a22.

(8) Vin. ii. 140, dịch Việt Tỳ kheo Indacanda, 2014. (9) 毘尼母經 4. T1463, p.822a20-22.

(10) Đại chính 24, No. 1463, 8 quyển, dịch giả khuyết danh (Tần A.D. 350 - 431). Có thuyết cho là giải thích luật Thập tụng; có thuyết cho giải thích luật Tứ phần.

(11) Tỳ-Kheo Thích Đồng Minh, Nhà xuất bản Phương Đông, 2013; trang 1926.

(12) Vin-A. iv, 285-Khuddakavatthukkhanda, Khuddakavatthukathā.

THƯ MỤC THAM KHẢO:

1. Taishō Shinshū Daizōkyō (大正新脩大藏經).

2. <https://dieungu.org/a39610/luat-tang-linh-son-phap-bao-dai-tang-kinh->

3. <https://vnbet.vn/phap-bao/luat/2>.

4. <http://phaptangpgvn.net/vie/phap-tang/luat-tang.html>.

5. <https://tipitaka.org/>.